

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

VIỆN CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN

ĐỒ MẠNH KHỞI

**PHƯƠNG HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ
NGÀNH VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI BẮC BỘ
THỜI KỲ ĐẾN NĂM 2020**

Chuyên ngành: Kinh tế phát triển

Mã số: 62.31.05.01

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

Hà Nội - 2010

CÔNG TRÌNH ĐÃ ĐƯỢC HOÀN THÀNH TẠI
VIỆN CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN - BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

Người hướng dẫn khoa học

GS. TS. Vũ Thị Ngọc Phùng

PGS.TS. Bùi Tất Thắng

Phản biện 1: PGS. TS. Ngô Quang Minh

Phản biện 2: PGS. TS. Ngô Thắng Lợi

Phản biện 3: PGS. TSKH. Nguyễn Văn Đặng

Luận án được bảo vệ trước hội đồng chấm luận án cấp Nhà nước
tại Viện Chiến lược Phát triển - Bộ Kế hoạch và Đầu tư - Hà Nội

Vào hồi giờ ngày tháng năm 2010

Có thể tìm luận án tại:

- Thư viện Quốc gia - Hà Nội

- Thư viện Viện Chiến lược Phát triển

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH CỦA TÁC GIẢ ĐÃ CÔNG BỐ

1. Đỗ Mạnh Khởi (2000), *“Một số kiến nghị hoàn thiện chính sách vĩ mô thúc đẩy sự phát triển của các doanh nghiệp vừa và nhỏ”*, Tạp chí Kinh tế và Dự báo số 3 (323) - Bộ Kế hoạch và Đầu tư, trang 17-18.
2. Đỗ Mạnh Khởi (2002), *“Thực trạng và một số giải pháp cho phát triển kinh tế tư nhân ở tỉnh Phú Thọ đến năm 2010”*, Tạp chí Kinh tế và Dự báo số 12 (356) - Bộ Kế hoạch và Đầu tư, trang 29-30.
3. Đỗ Mạnh Khởi (8/2004), *“Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư công trình hạ tầng các xã đặc biệt khó khăn miền núi, vùng dân tộc thiểu số”* Đề tài nghiên cứu cấp Bộ (Thành viên tham gia), Bộ Kế hoạch và Đầu tư.
4. Đỗ Mạnh Khởi (2005), *“Định hướng phát triển và chuyển dịch cơ cấu kinh tế vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ thời kỳ 2006-2010”*, Tạp chí Kinh tế và Dự báo số 9 (389) - Bộ Kế hoạch và Đầu tư, trang 14-16, 26.
5. Đỗ Mạnh Khởi (2009), *“Thực trạng chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá”*, Tạp chí Kinh tế và Dự báo số 16 (456) - Bộ Kế hoạch và Đầu tư, trang 30-32.
6. Đỗ Mạnh Khởi (2009), *“Chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế vùng Trung du và miền núi Bắc bộ thời kỳ đến năm 2020”*, Tạp chí Kinh tế và Dự báo số 17 (457) - Bộ Kế hoạch và Đầu tư, trang 34-36.

LỜI NÓI ĐẦU

1. Tính cấp thiết của luận án

Vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ (TD&MNBB) là địa bàn chiến lược có tiềm năng, lợi thế về nông, lâm nghiệp, thủy điện, khoáng sản, du lịch và đặc biệt là kinh tế cửa khẩu (KTCK). Xây dựng vùng TD&MNBB vững mạnh toàn diện vừa là yêu cầu của cả nước vừa là nguyện vọng của đồng bào các dân tộc ở đây. Việc lựa chọn đúng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành (CCKTN) hợp lý để phát huy lợi thế so sánh của vùng có ý nghĩa quyết định trong việc phát triển vùng và thực hiện được chức năng của vùng đối với cả nước. Song thực tế cho thấy, vấn đề CCKTN và chuyển dịch CCKTN của vùng đang bộc lộ khiếm khuyết và còn những vấn đề phải bàn cả về mặt lý luận và thực tiễn. Vì thế, tác giả chọn vấn đề *“Phương hướng và giải pháp chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ thời kỳ đến năm 2020”* làm đề tài nghiên cứu luận án.

2. Mục đích nghiên cứu của luận án

- Làm rõ những vấn đề lý luận và thực tiễn chủ yếu về CCKTN và chuyển dịch CCKTN;
- Làm rõ các yếu tố hình thành và tác động đến việc hình thành và chuyển dịch CCKTN; phân tích, đánh giá thực trạng về CCKTN, chuyển dịch CCKTN của vùng TD&MNBB thời kỳ từ năm 1997 đến năm 2008;
- Xác định quan điểm, phương hướng chuyển dịch CCKTN của vùng TD&MNBB; đề xuất một số giải pháp nhằm góp phần thúc đẩy nhanh hơn nữa quá trình chuyển dịch CCKTN của vùng TD&MNBB.

3. Phạm vi và đối tượng nghiên cứu

- Phạm vi nghiên cứu: là vùng TD&MNBB (bao gồm 14 tỉnh là Hà Giang, Tuyên Quang, Lào Cai, Cao Bằng, Lạng Sơn, Yên Bái, Thái Nguyên, Bắc Kạn, Phú Thọ, Bắc Giang, Hoà Bình, Sơn La, Lai Châu, Điện Biên).
- Đối tượng nghiên cứu: luận án tập trung vào nghiên cứu về CCKTN và chuyển dịch CCKTN của vùng TD&MNBB trong thời kỳ 1997-2008 và dự báo đến năm 2020.

4. Phương pháp nghiên cứu

Luận án sử dụng kết hợp nhiều phương pháp, trong đó nổi bật là các Phương pháp phân tích thống kê; Phương pháp phân tích hệ thống, khảo sát thực tế; Phương pháp chuyên gia, Dự báo...

5. Những đóng góp mới và chủ yếu của luận án

- Đã làm rõ một số vấn đề lý luận cơ bản về CCKTN, chuyển dịch CCKTN; xây dựng được bộ chỉ tiêu đánh giá chuyển dịch CCKTN và tổng kết thực tiễn chuyển dịch CCKTN của Việt Nam từ năm 1986 đến nay để vận dụng vào việc nghiên cứu vấn đề này của vùng TD&MNBB;

- Làm rõ các yếu tố hình thành và tác động đến việc hình thành, chuyển dịch CCKTN của vùng TD&MNBB; phân tích, đánh giá thực trạng và rút ra mặt được cũng như hạn chế về CCKTN, chuyển dịch CCKTN của vùng TD&MNBB thời kỳ từ năm 1997 đến năm 2008;

- Đề xuất một số quan điểm, phương hướng và giải pháp cho chuyển dịch CCKTN của vùng TD&MNBB trên cơ sở phát huy các lợi thế so sánh của vùng theo hướng nâng cao hiệu quả và phát triển bền vững để đến năm 2020 thu hẹp dần khoảng cách trong phát triển KT - XH của vùng TD&MNBB so với các vùng khác trong cả nước.

6. Kết cấu của luận án

Tác giả tham khảo 73 tài liệu liên quan về CCKTN, chuyển dịch CCKTN.

Ngoài phần mở đầu, kết luận và danh mục tài liệu tham khảo, nội dung luận án được chia làm 3 chương với 156 trang thuyết minh.

CHƯƠNG I. CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ NGÀNH

1. Cơ cấu kinh tế ngành

Tác giả đã chỉ rõ CCKT là tổng thể cấu trúc của nền kinh tế với các bộ phận hợp thành, với vị trí, tỷ trọng tương ứng của mỗi bộ phận và quan hệ tương tác giữa các bộ phận ấy trong quá trình sản xuất xã hội.

Sau khi làm rõ cơ cấu của nền kinh tế tác giả đã đi sâu nghiên cứu CCKTN và chuyển dịch CCKTN. CCKTN là tổng thể các ngành trong nền kinh tế quốc dân, được hợp thành theo một quan hệ tỷ lệ về lượng giữa các ngành tạo thành nền kinh tế (về lượng), thể hiện mối quan hệ giữa các ngành và phản ánh trình độ phát triển của nền kinh tế (về chất). Như vậy, CCKTN chính là biểu hiện mối quan hệ về vị trí và tỷ trọng giữa các ngành kinh tế trong nền kinh tế quốc dân.

Người ta thường xem xét CCKTN trên hai phương diện: (1) về phương diện định lượng thì CCKTN được hiểu là trong nền kinh tế có bao nhiêu ngành và tỷ trọng của mỗi ngành đó như thế nào trong tổng thể nền KTQD; (2) về phương diện định tính thì CCKTN thể hiện mối quan hệ giữa các ngành kinh tế và vị trí của mỗi ngành trong nền KTQD.

2. Phân tích và đánh giá CCKTN, chuyển dịch CCKTN

2.1. Phân tích và đánh giá CCKTN

Để có thể đánh giá một cách đúng đắn về CCKTN thì cần phải hiểu rõ một số nội dung cơ bản, đó là (1) Xác định các thành phần tạo nên CCKTN; (2) Phân tích và đánh giá về mặt số lượng; (3) Phân tích và đánh giá về mặt chất lượng

Tác giả đã chỉ ra nội dung đánh giá về CCKTN. Đó là:

- Xem CCKTN tốt hay xấu hoặc hợp lý hay không hợp lý; đây chính là việc xem chất lượng của trạng thái CCKTN.

- Xem CCKTN phát triển ở trình độ thấp hay cao. Việc này căn cứ vào việc xem xét, đánh giá trình độ công nghệ, trình độ phát triển các ngành, lĩnh vực, lãnh thổ.

- Xem nguyên nhân chủ yếu của tình hình CCKTN hiện tại như đã phân tích, đánh giá.

Tác giả đề xuất một số chỉ tiêu dùng để đánh giá CCKTN, đó là:

(1) Tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế (GDP): tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế là chỉ tiêu quan trọng nhất để đánh giá chuyển dịch CCKTN.

(2) Tỷ trọng đóng góp của mỗi ngành vào tổng GDP: tổng GDP là 100%, từng ngành sẽ đóng góp bao nhiêu phần trăm trong số đó, ngành nào có tỷ trọng càng cao chứng tỏ ngành đó có vị trí quan trọng hơn; cụ thể:

+ Cơ cấu GDP theo ba ngành là NN - CN - DV:

Chỉ tiêu này là chỉ tiêu tổng hợp nhất phản ánh sự chuyển dịch CCKTN theo 3 ngành chính trong nền KTQD.

+ Cơ cấu GDP theo hai ngành: SX sản phẩm vật chất và SX sản phẩm dịch vụ:

Chỉ tiêu này là chỉ tiêu tổng hợp nhất phản ánh sự chuyển dịch CCKTN theo tính chất của sản phẩm theo 2 ngành của nền KTQD.

+ Cơ cấu GDP theo hai ngành: SXNN và SX phi NN:

Chỉ tiêu này là chỉ tiêu tổng hợp nhất phản ánh sự chuyển dịch CCKTN theo tính chất của 2 ngành sản xuất chính trong nền KTQD.

(3) Cơ cấu giá trị sản xuất (GTSX)

Chỉ tiêu này cho ta biết tỷ trọng đóng góp vào GTSX toàn bộ nền kinh tế của từng ngành lớn, từng tiểu ngành và mối liên hệ, tác động tương hỗ giữa chúng trong một ngành kinh tế lớn; cụ thể:

+ Cơ cấu GTSX theo ba ngành là NN - CN - DV:

+ Cơ cấu GTSX theo hai ngành: SX sản phẩm vật chất và SX sản phẩm dịch vụ.

+ Cơ cấu GTSX theo hai ngành: SXNN và sản xuất phi NN.

(4) Độ mở của nền kinh tế: chỉ tiêu này được đo bằng tỷ số giữa giá trị xuất khẩu với GDP.

$$\text{Độ mở của nền kinh tế} = \frac{\text{Xuất khẩu hàng hoá dịch vụ (XK)}}{\text{GDP}} \times 100 (\%)$$

(5) Năng suất lao động: NSLĐ được dùng làm tiêu chí để đánh giá chuyển dịch CCKTN vì NSLĐ sẽ tác động đến phát triển của từng ngành, trong nội bộ ngành.

$$\text{Năng suất lao động} = \frac{\text{Tổng GDP}}{\text{Lao động làm việc trong các ngành kinh tế}}$$

(6) Mức độ tiêu hao năng lượng.

(7) Tỷ lệ giảm đói nghèo: tỷ lệ đói nghèo chính là chỉ tiêu phản ánh trung thực nhất tác dụng của phát triển kinh tế thông qua sự chuyển dịch CCKTN.

(8) Tỷ lệ thất nghiệp: mục đích của chuyển dịch CCKTN là hướng đến một trạng thái kinh tế tốt hơn. Điều đó đồng nghĩa với việc nền kinh tế phải tạo ra được nhiều công ăn việc làm hơn, tức là tỷ lệ thất nghiệp sẽ giảm đi.

(9) Mức độ ô nhiễm môi trường: mục đích của chuyển dịch CCKTN là hướng đến một trạng thái kinh tế tốt hơn. Điều đó đồng nghĩa với việc nền kinh tế phải làm sao tăng mức độ được hưởng thụ của người dân cả về mặt vật chất và mặt tinh thần. Một trong những thước đo chính là độ ô nhiễm môi trường. Mức độ ô nhiễm càng thấp chứng tỏ mức độ hưởng thụ của người dân được nâng lên, tức là chuyển dịch CCKTN đã giúp nền KTQD chuyển sang trạng thái tốt hơn.

(10) Hệ số chuyển dịch CCKTN

(11) Tỷ lệ giá trị nội địa quốc gia của nền kinh tế và của từng ngành và tỉ lệ giá trị gia tăng trong nền kinh tế và của từng ngành vào chuỗi giá trị kinh tế toàn cầu.

2.2. Chuyển dịch CCKTN

a/ Quan niệm: Các yếu tố tạo nên CCKTN không ngừng thay đổi, do đó CCKTN cũng thay đổi theo từng thời kỳ phát triển của nền kinh tế. CCKTN không thể tự thay đổi và chuyển dịch; việc chuyển dịch kịp thời, đúng hướng, có hiệu quả là phải do nhà nước phát động và điều hành.

Chuyển dịch CCKTN chính là sự thay đổi trạng thái của cơ cấu. Chuyển dịch từ trạng thái này sang trạng thái khác nhằm đạt được mục tiêu đề ra. Trạng thái mới có thể tiến bộ hơn hoặc không tiến bộ bằng trạng thái cũ. Khi trạng thái mới tiến bộ hơn tức là quá trình chuyển dịch là đúng; còn khi trạng thái mới không tiến bộ bằng trạng thái cũ tức là đã chuyển dịch không đúng.

Chuyển dịch CCKTN là một quá trình mang tính kế thừa và phát triển lịch sử. Quá trình chuyển dịch CCKTN là quá trình tích lũy về lượng một cách tuần tự.

b/ Nguyên tắc của chuyển dịch CCKTN

- Chuyển dịch CCKTN phải theo đúng mục tiêu, phải đảm bảo sự ổn định và tạo điều kiện cho nền kinh tế phát triển với hiệu quả cao hơn.

- Chuyển dịch CCKTN phải phù hợp với sự phát triển và khả năng cung ứng của nền kinh tế, xu thế hướng về XK, và của các quan hệ hợp tác quốc tế.

- Chuyển dịch CCKTN phải phù hợp với sự phát triển của LLSX & QHSX, phải đảm bảo hiệu quả cả trước mắt và lâu dài; hài hòa được cả hiệu quả cục bộ cũng như cả nền kinh tế.

- Chuyển dịch CCKTN có thể diễn ra một cách tuần tự và cũng có thể diễn ra một cách đột biến hay nhảy vọt tùy theo từng điều kiện cụ thể.

c/ Điều kiện để chuyển dịch CCKTN: định hướng phát triển của Nhà nước; nhân tố con người; các điều kiện kết cấu hạ tầng; mức độ quan tâm của các nhà đầu tư; trình độ công nghệ...

d/ Chủ thể của chuyển dịch CCKTN: Nhà nước, doanh nghiệp và người dân

e/ Phân tích và đánh giá chuyển dịch CCKTN

Để phân tích, đánh giá chuyển dịch CCKTN trong một giai đoạn nào đó là tốt hay chưa tốt thì ta dùng hệ thống 11 chỉ tiêu đã nêu ở trên và việc làm trước tiên là phải tiến hành phân tích mức độ hay quy mô của chuyển dịch qua các năm và tính mức bình quân cho cả thời kỳ. Đây chính là việc phải xác định được qua mỗi năm thì tỷ trọng của các ngành chính tăng, giảm ra sao, nhiều hay ít và tính quy luật của nó. Đồng thời phải phân tích gắn với sự thay đổi tương ứng của tỷ trọng đầu tư vào các ngành, lĩnh vực đó cũng như gắn với việc phân tích mức độ thay đổi của GDP cả về số tuyệt đối lẫn số tương đối qua từng năm và bình quân chung của cả thời kỳ.

f/ Các nhân tố tác động đến chuyển dịch CCKTN

- Nhóm các nhân tố bên trong: bao gồm nhân tố thị trường và tiêu dùng của xã hội; trình độ phát triển của LLSX; quan điểm chiến lược, kế hoạch, mục tiêu phát triển KT - XH của đất nước trong mỗi giai đoạn; cơ chế quản lý ảnh hưởng đến quá trình hình thành và chuyển dịch CCKTN; các yếu tố tự nhiên.

- Nhóm các nhân tố bên ngoài: bao gồm xu thế chính trị - xã hội; xu thế toàn cầu hóa kinh tế; các thành tựu của cách mạng khoa học và công nghệ.

g/ Thực tế chuyển dịch CCKTN của Việt Nam

Nhận thức về chuyển dịch CCKT, CCKTN của Việt Nam thực sự thay đổi kể từ thời điểm Đại hội Đảng lần thứ VI (năm 1986), đây chính là mốc thời gian đánh dấu sự đổi mới toàn diện về mọi mặt của Đảng và Nhà nước ta. Trước Đại hội Đảng VI tư duy của chúng ta là thực hiện cơ chế kế hoạch hoá tập trung cao độ, áp dụng cứng nhắc, dập khuôn đường lối phát triển của các nước phe XHCN, tập trung cho phát triển ngành CN nặng. Từ sau Đại hội Đảng VI tư duy của chúng ta, đặc biệt là trong lĩnh vực kinh tế đã mềm dẻo hơn, phù hợp với tình hình thực tế, khách quan hơn và có tính thời đại hơn. Chúng ta đã có nhận thức và thực hiện tương đối tốt quan điểm thị trường trong phát triển kinh tế; không còn chuyện cứng nhắc trong phát triển và chuyển dịch CCKT, CCKTN; chuyển dịch CCKT, CCKTN có gắn với hội nhập và phân công lao động khu vực và quốc tế, gắn với phát triển dịch vụ và kinh tế tri thức.

Trong quá trình đổi mới kinh tế, Đảng ta đã đi từ tư duy ưu tiên phát triển các ngành CN nặng để đảm bảo chủ động các nguồn nguyên liệu và máy, móc thiết bị trong điều kiện bị bao vây, cấm vận kinh tế... đến tư duy hướng vào phát triển các ngành kinh tế gắn với thị trường, khai thác các lợi thế so sánh của đất nước để nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế trong bối cảnh hội

nhập kinh tế quốc tế ngày càng nhanh nhằm duy trì được tốc độ tăng trưởng cao và bền vững.

Tóm lại, trong 20 năm thực hiện công cuộc đổi mới kinh tế của đất nước CCKT, CCKTN đã có những chuyển dịch nhất định nhưng vẫn còn tồn tại hai vấn đề cơ bản là:

- Tỷ trọng của ngành CN & DV có tăng nhưng vẫn chưa có tính hiện đại và bền vững;

- Ngành DV phát triển chưa tương xứng với các ngành sản xuất vật chất, chưa đảm bảo tính hài hoà của nền kinh tế, chưa tạo động lực cho chuyển dịch nhanh và có hiệu quả của CCKTN.

CHƯƠNG 2: HIỆN TRẠNG CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ NGÀNH VÙNG TRUNG DU & MIỀN NÚI BẮC BỘ THỜI KỲ 1997-2008

1. Các yếu tố hình thành và tác động đến chuyển dịch CCKTN vùng TD&MNBB

a/ Yếu tố tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

- Vị trí địa kinh tế - chính trị vùng TD&MNBB

Phía Bắc có khoảng 1.353 km đường biên giới với tỉnh Quảng Tây và Vân Nam (nước CHND Trung Hoa) là những khu vực đang phát triển khá năng động của Trung Quốc; phía Tây và Tây Nam có khoảng 613 km, giáp với 2 tỉnh của Lào là PhongSalỳ và HủaPhăn; là vùng có nhiều cửa khẩu quốc tế, cửa khẩu quốc gia và tiểu ngạch khá thuận lợi cho giao lưu phát triển KT - XH; phía Nam và phía Đông giáp vùng Đồng bằng Sông Hồng (ĐBSH) là trung tâm văn hoá chính trị của miền Bắc và của cả nước.

- Đất đai có khả năng phát triển cây công nghiệp và lâm nghiệp.

- Tài nguyên nước: vùng TD&MNBB có mạng lưới sông ngòi khá dày đặc nên có nhiều tiềm năng phát triển thủy điện và đóng vai trò quan trọng trong việc cung cấp nước cho vùng và vùng ĐBSH.

- Tài nguyên rừng: rừng vùng TD&MNBB có trữ lượng trên 140 triệu m³ gỗ; 1,9 tỷ cây tre nứa nhưng điều kiện và khả năng khai thác hạn chế. Động vật hoang dã tương đối phong phú, có hơn 100 loài thú, gần 400 loài chim, 70 loài bò sát. Trên địa bàn vùng có vườn quốc gia Ba Bể, Xuân Sơn, Hoàng Liên Sơn; 15 khu dự trữ thiên nhiên, 1 khu bảo tồn và 6 khu bảo vệ cảnh quan với diện tích trên 450 nghìn ha.

- Tài nguyên du lịch:

Có tiềm năng du lịch phong phú, đa dạng và có sức hấp dẫn đến với du khách trong và ngoài nước; nhiều di tích lịch sử, văn hóa của nhiều thời kỳ lịch sử dựng nước và giữ nước.

- Khoáng sản phân bố trong vùng đa dạng về chủng loại nhưng phần lớn có trữ lượng vừa và nhỏ.

b/ Yếu tố xã hội

- Dân số: đến cuối năm 2008, dân số vùng TD&MNBB có khoảng 11.241 ngàn người, chiếm 13,24% dân số cả nước có mật độ trung bình khoảng 116 người/km². Tỷ lệ đô thị hoá của vùng năm 2008 khoảng 18%.

- Dân tộc: cơ cấu dân tộc đa dạng nhất toàn quốc với gần 40 dân tộc anh em hình thành 7 nhóm ngôn ngữ, trong đó ngôn ngữ phổ thông nhất là tiếng Kinh, tiếng Mông, Thái và tiếng Tày...

- Lao động: năm 2008, dân số trong độ tuổi lao động là 6,3 triệu người chiếm khoảng 57,2% dân số của vùng và bằng 7,52% số lao động của toàn quốc. Lao động nông, lâm, ngư nghiệp chiếm 84,8% tổng số lao động có hoạt động kinh tế. Tuy nhiên tỷ lệ lao động có kỹ thuật còn thấp, nhất là công nhân kỹ thuật có tay nghề cao.

c/ Yếu tố về điều kiện hạ tầng

- Mạng lưới giao thông: Hệ thống giao thông đường bộ gồm 9 tuyến chính gồm các quốc lộ chạy theo hướng Bắc - Nam là quốc lộ 1A, 1B; Quốc lộ 2, 3 và các quốc lộ số 6, 18, 32, 70 chạy từ Đông sang Tây và các đường vành đai N1 gồm hệ quốc lộ số 4 (4A, 4B, 4C, 4D, 4E) và quốc lộ 34. Ngoài ra còn một phần của vành đai 3 chạy qua các tỉnh Sơn La, Bắc Giang, Thái Nguyên, Tuyên Quang. Chất lượng đường quốc lộ tuy đã được nâng cấp đáng kể song còn chưa đảm bảo nhu cầu giao thương và đi lại của vùng. Mạng lưới đường sắt ở vùng TD&MNBB gồm có 4 tuyến là Hà Nội - Lạng Sơn (167 km), Hà Nội - Lào Cai (283 km), Đông Anh - Quán Triều (61 km) và Lưu Xá - Kép - Cái Lân (161 km). Đường thủy nội địa nhìn chung không thuận lợi do hệ thống sông nhiều thác ghềnh.

- Hạ tầng bưu chính viễn thông: hệ thống hạ tầng bưu chính - viễn thông đã được hoàn thiện và nâng cấp đáng kể, hệ thống bưu cục đã có ở khắp các xã; mạng lưới viễn thông đã phủ khắp các thị trấn, thị xã, thành phố trong vùng. Đến nay trên 90% số xã trong vùng có điện thoại, 70% số xã các tỉnh miền núi đã có báo đến trong ngày.

- Mạng lưới cung cấp điện: hiện có là thủy điện Hòa Bình (1.920 MW); Thác Bà (108 MW); đang xây dựng nhà máy thủy điện Sơn La và một số nhà máy thủy điện nhỏ và vừa khác. Tuy nhiên vùng TD&MNBB lại là vùng chưa được hưởng lợi nhiều từ nguồn điện tại đây.

- Mạng lưới cung cấp nước: Tới nay tất cả các nhà máy nước tại tất cả các thành phố, thị xã tỉnh lỵ. Tình trạng thiếu nước sinh hoạt ở vùng cao, vùng núi đá cũng đã được cải thiện dần.

d/ Tác động của vùng Đồng bằng Sông Hồng và Thủ đô Hà Nội

Sự tác động vùng ĐBSH đối với vùng TD&MNBB vừa có tính chất hỗ trợ vừa có tính chất cạnh tranh trên nhiều lĩnh vực. Vùng TD&MNBB có thể cung ứng các mặt hàng nông, lâm sản, khoáng sản, điện... cho vùng ĐBSH và các

vùng khác nhưng lại cần than, hoá chất, sắt thép, máy móc thiết bị... kể cả công nghệ, chất xám từ các vùng khác.

Thị trường vùng ĐBSH bao gồm 11 tỉnh, dân số năm 2008 là 19,6548 triệu người, mức sống ngày càng cao, nhu cầu ngày càng đa dạng sẽ là thị trường tiêu thụ lớn cho các sản phẩm của vùng TD&MNBB. Kinh tế vùng TD&MNBB phát triển sẽ có nhiều sản phẩm cung cấp cho thị trường vùng ĐBSH, thủ đô Hà Nội và các vùng khác trong cả nước.

e/ Tác động từ chương trình hợp tác phát triển “Hai hành lang, một vành đai kinh tế Việt Nam - Trung Quốc”

Trong tương lai, theo các dự án đã được TTCP phê duyệt thì khả năng giá trị trao đổi hàng hoá qua 3 cửa khẩu quốc tế tại ba tỉnh Lào Cai, Lạng Sơn, Quảng Ninh sẽ đạt mức từ 15 - 20 tỷ USD/năm; đồng thời lượng khách du lịch Trung Quốc qua ba cửa khẩu này dự báo sẽ đạt mức 3 - 4 triệu người/năm; khách Việt Nam qua Trung Quốc sẽ đạt khoảng 0,5 triệu người/năm. Đồng thời thông qua ba cửa khẩu này khối lượng hàng hoá vận chuyển qua hai hành lang đi các nơi sẽ đạt mức 5 - 7 triệu tấn/năm trong trường hợp hợp tác của hai nước phát triển tốt.

f/ Đánh giá chung về tiềm năng, lợi thế của vùng TD&MNBB

- Những lợi thế

(1) Có vị trí địa kinh tế, chính trị quan trọng đối với cả nước, tiếp giáp Trung Quốc và Lào. Dải biên giới có các cửa khẩu quốc tế như Hữu Nghị, Móng Cái, Lào Cai... là các cửa khẩu ra vào quan trọng để giao lưu hàng hóa, phát triển kinh tế hiện tại cũng như trong tương lai. Chủ trương đẩy mạnh hợp tác phát triển “Hai hành lang, một vành đai kinh tế Việt Nam - Trung Quốc” đang được Chính phủ hai nước quan tâm là thuận lợi lớn cho phát triển KT - XH của các tỉnh nằm trong tuyến hành lang nói riêng và cho cả vùng nói chung.

(2) Giàu tài nguyên khoáng sản ở nước ta, trong đó có những loại có trữ lượng lớn như thủy điện chiếm 56%, apatit 100%, đồng 70%, đất hiếm chiếm gần 100% của cả nước.

(3) Có tiềm năng, lợi thế về nông, lâm nghiệp, thủy điện. Địa hình đa dạng, quỹ đất chưa sử dụng còn lớn cùng với các tiểu vùng khí hậu nhiệt đới, cận nhiệt đới và ôn đới để phát triển đa dạng ngành NN, cho phép phát triển nhiều loại cây trồng, vật nuôi rất đa dạng và phong phú có nguồn gốc nhiệt đới và ôn đới. Có điều kiện thuận lợi để lựa chọn cơ cấu sản xuất hợp lý, hiệu quả và bền vững...

(4) Là vùng có vai trò quyết định đối với môi trường sinh thái của cả vùng ĐBSH. Tài nguyên rừng của vùng có ý nghĩa rất lớn trong phát triển kinh tế, quốc phòng - an ninh, đặc biệt có vai trò quan trọng trong việc bảo vệ sự cân bằng sinh thái, điều tiết nguồn nước, hạn chế lũ lụt và hạn hán ở hạ lưu và là nơi bảo tồn nhiều nguồn gen quý hiếm.

(5) Có tiềm năng du lịch rất phong phú, đa dạng, đặc biệt là tiềm năng du lịch, là nguồn lực quan trọng để phát triển kinh tế.

(6) Là căn cứ cách mạng, an toàn khu của các cuộc kháng chiến bảo vệ tổ quốc.

(7) Vùng TD&MNBB là vùng có thành phần dân tộc đa dạng nhất trong cả nước với gần 40 dân tộc anh em với phong tục tập quán khác nhau nên sự phát triển của các khu dân cư mang các đặc thù riêng.

(8) Thực hiện Nghị quyết 37-NQ/TW của Bộ Chính trị, Chính phủ đã chủ trương dành một lượng vốn khá lớn tập trung đầu tư vào vùng, thông qua các chương trình hỗ trợ có mục tiêu khác và thông qua các dự án, chương trình trong Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết 37-NQ/TW của Bộ Chính trị. Đây là một động lực lớn có tác động đến mọi mặt đời sống và phát triển KT - XH của các tỉnh trong vùng. Các nhà máy thủy điện lớn của quốc gia đã và đang được xây dựng trong vùng như Sơn La, Lai Châu..., cùng với công tác di dân tái định cư sẽ là cơ hội quan trọng phát triển KT - XH của các tỉnh trong vùng.

- Những khó khăn, hạn chế chủ yếu

(1) Địa hình của vùng TD&MNBB phức tạp, bị chia cắt mạnh mún tạo nên những tiểu vùng khí hậu khắc nghiệt thường gây lũ lụt, sạt lở núi về mùa mưa, hạn hán và thiếu nước về mùa khô.

(2) Vùng TD&MNBB còn nhiều khó khăn, kinh tế phát triển chậm, đến nay vẫn là vùng nghèo nhất trong cả nước, khoảng cách về thu nhập của vùng so với các vùng khác có chiều hướng ngày càng rộng thêm. Các địa phương trong vùng chưa có khả năng tự cân đối ngân sách.

(3) Vùng TD&MNBB có trình độ dân trí còn thấp, nhất là đồng bào các dân tộc thiểu số, cho nên việc tiếp thu kiến thức văn hóa, quản lý kinh tế và tiến bộ KHCN vào SX bị hạn chế. Trình độ cán bộ quản lý nhà nước các cấp trong vùng còn bất cập, còn nặng dấu ấn bao cấp, thiếu tính năng động sáng tạo; chưa tập hợp, liên kết và phát huy được thế mạnh của toàn vùng.

(4) Kết cấu hạ tầng KT - XH của vùng TD&MNBB còn quá yếu kém so với các vùng khác trong cả nước. Tích lũy nội bộ nền kinh tế thấp nhất cả nước, do đó hạn chế khả năng tham gia đầu tư xây dựng KCHT thiết yếu phục vụ phát triển nền KT - XH của vùng. Suất đầu tư KCHT KT - XH lớn hơn nhiều so với các vùng khác.

(5) Chất lượng nguồn nhân lực thấp, tỷ lệ lao động qua đào tạo vào loại thấp nhất cả nước.

(6) Nền sản xuất của vùng vẫn là sản xuất nhỏ, chưa phát triển, quy mô sản xuất hàng hoá chưa lớn.

(7) Những yếu tố bất ổn định về chính trị còn tiềm ẩn, phải hết sức đề phòng và chủ động giải quyết.

2. Hiện trạng chuyển dịch CCKTN thời kỳ 1997-2008

a/ Tổng quan về phát triển KT - XH của vùng đến năm 2008

Vùng TD&MNBB chiếm 28,8% về diện tích tự nhiên và 13,2% về dân số so với cả nước nhưng năm 2008 mới sản xuất ra 6,4% GDP so với cả nước; 10,3% giá trị gia tăng ngành NN; 4,4% giá trị gia tăng ngành CN và 6,0% giá trị gia tăng ngành DV so với cả nước. Trong hơn 10 năm (1997- 2008) tốc độ tăng trưởng GDP của vùng TD&MNBB đạt khoảng 10,5% (cao hơn tốc độ tăng trưởng bình quân của cả nước); GDP bình quân đầu người mới bằng 49,1% bình quân đầu người cả nước. Vì vậy, tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới ở nhiều xã vùng cao biên giới lên tới 80%. Nền sản xuất của vùng vẫn là sản xuất nhỏ, chưa phát triển, quy mô sản xuất hàng hoá chưa lớn.

b/ Hiện trạng CCKTN và chuyển dịch CCKTN

Nhìn chung chuyển dịch CCKTN của vùng đã có tiến bộ, các cơ quan nhà nước và doanh nghiệp đã có chú ý phát huy các lợi thế so sánh và có kết quả bước đầu.

Bảng 2.1: Một số chỉ tiêu về CCKTN vùng TD&MNBB thời kỳ 1997-2008

Chỉ tiêu	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008
CCKTN theo nhóm ngành (%)	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
- Nông lâm, ngư nghiệp	48,8	47,6	46,3	45,2	43	41,17	40,72	38,88	36,7	35,5	34,94	33,71
- Công nghiệp - xây dựng	20,18	20,4	20,8	21,2	23,2	24,83	24,88	26,12	27,7	28,8	29,53	30,28
- Dịch vụ	31,02	32	32,9	33,6	33,8	34	34,4	35	35,6	35,7	35,53	36,01
- Phi nông nghiệp	51,2	52,4	53,7	54,8	57	58,83	59,28	61,12	63,3	64,5	65,06	66,29
CCKTN theo hai khối (%)	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
- Khối sản xuất	68,98	68	67,1	66,4	66,2	66	65,6	65	64,4	62,3	64,47	63,99
- Khối dịch vụ	31,02	32	32,9	33,6	33,8	34	34,4	35	35,6	37,7	35,53	36,01
Các chỉ tiêu hỗ trợ												
- Tăng trưởng kinh tế GDP (%)	5	7,1	6,28	7,69	8,54	8,67	13,46	10,14	10,36	11,44	13,12	12,04
- GDP bình quân đầu người (Triệu	1,7	1,79	1,88	2,56	2,74	3,06	3,39	3,97	4,51	5,18	6,62	8,29

đ)												
- Tốc độ tăng năng suất lao động/năm (%)	3,8	2,3	1,83	3,03	2,68	2,9	3,6	4,5	4,8	5,05	5,32	5,63
- Tỷ lệ thất nghiệp ở đô thị (%)	5,85	6,75	6,56	6,25	6,09	5,85	5,58	5,45	5,38	5,32	5,36	5,45
- Tỷ lệ đói nghèo (%)	25,1	22,8	20,05	17,83	18,76	15,73	12,99	9,86	7,14	32,78	25,56	22,59
- KWh/1đ GDP (KWh)	0,85	0,93	1,05	1,02	1,15	1,35	1,26	1,32	1,28	1,21	1,25	1,18

Nguồn: Xử lý theo Báo cáo thực hiện kế hoạch phát triển KT-XH các năm vùng TD&MNBB; Niên giám Thống kê.

Chuyển dịch CCKTN của vùng trong những năm qua bộc lộ một số bất hợp lý, cụ thể là :

(1) Vùng TD&MNBB còn thiếu một chiến lược lâu dài nên chuyển dịch CCKTN chưa mạnh và chưa đem lại hiệu quả cao.

(2) Chưa hợp lý trong tương quan tỷ lệ giữa khối SX sản phẩm vật chất và khối SX sản phẩm dịch vụ, chưa tạo ra được sự hài hoà cần thiết cho phát triển.

(3) Chuyển dịch CCKTN chưa theo hướng hiện đại một cách rõ nét. Tỷ trọng của ngành phi NN tuy đã tăng liên tục qua các năm, từ 51,2% vào năm 1997 lên 54,8% vào năm 2000 và 66,29% vào năm 2008 (tuy nhiên đây vẫn là mức thấp, tỷ lệ này của những nước phát triển vào khoảng trên 85%); chất lượng của các ngành phi NN còn yếu, không có tính lôi kéo, thúc đẩy sự phát triển chung.

Hệ thống các sản phẩm chủ lực của vùng chưa hình thành rõ và chưa có sức mạnh, sản phẩm dựa trên nền tảng công nghệ cao chưa có nhiều. Lợi thế so sánh của vùng chưa thực sự được khai thác và phát huy có hiệu quả. Năng suất lao động thấp và tiêu tốn nhiều điện năng.

Sự chuyển dịch của CCKTN của vùng diễn ra còn chậm; cá biệt ngành dịch vụ lại có xu hướng giảm theo thời gian, đây là vấn đề rất cần được quan tâm xem xét, đánh giá và tìm ra giải pháp để giải quyết vấn đề này.

Chuyển dịch CCKTN của vùng TD&MNBB so với cả nước trong thời kỳ 1997-2008 được thể hiện qua biểu sau

Bảng 2.4: So sánh CCKTN vùng TD&MNBB và cả nước thời kỳ 1997-2008

Đơn vị: %

Chỉ số	TH 1997	TH 2000	TH 2005	TH 2008
1. Theo 3 ngành				
Cả nước				
- Nông lâm nghiệp	25,77	24,3	20,5	20,3
- Công nghiệp-xây dựng	32,08	36,5	41,0	41,6
- Dịch vụ	42,15	39,2	38,5	38,1
Vùng TD&MNBB				
- Nông lâm, ngư nghiệp	48,8	45,2	36,7	33,71
- Công nghiệp-xây dựng	20,18	21,2	27,7	30,28
- Dịch vụ	31,02	33,6	35,6	36,01
2. Theo 2 ngành NN-Phi NN				
Cả nước				
- Nông nghiệp	25,77	24,3	20,5	20,3
- Phi nông nghiệp	74,23	75,7	79,5	79,7
Vùng TD&MNBB				
- Nông nghiệp	48,8	45,2	36,7	33,71
- Phi nông nghiệp	51,2	54,8	63,3	66,29
3. Theo 2 ngành SX sản phẩm vật chất - SX sản phẩm dịch vụ				
Cả nước				
- SX sản phẩm vật chất	57,85	60,9	61,5	61,2
- SX sản phẩm dịch vụ	42,15	39,1	38,5	38,8
Vùng TD&MNBB				
- SX sản phẩm vật chất	68,98	66,4	64,4	63,99
- SX sản phẩm dịch vụ	31,02	33,6	35,6	36,01

Nguồn: Xử lý theo nguồn số liệu trong Báo cáo thực hiện kế hoạch phát triển KT-XH và Niên giám Thống kê các năm của 14 tỉnh vùng TD&MNBB và của cả nước.

Qua số liệu bảng trên ta thấy

- Chuyển dịch CCKTN theo 3 ngành NN-CN-DV thời kỳ 1997-2008 của cả nước và của vùng TD&MNBB tương ứng như sau:

Ngành NN: cả nước giảm được 5,47% (bình quân giảm 0,498%/năm); vùng TD&MNBB giảm được 15,09% (bình quân giảm được 1,37%/năm);

Ngành CN: cả nước tăng được 9,52% (bình quân tăng 0,865%/năm); vùng TD&MNBB tăng được 10,1% (bình quân tăng được 0,92%/năm);

Ngành DV: cả nước giảm 4,05% (bình quân giảm 0,368%/năm); vùng TD&MNBB tăng được 4,99% (bình quân tăng được 0,45%/năm);

- Chuyển dịch CCKTN theo 2 ngành NN - phi NN thời kỳ 1997-2008 tương ứng như sau:

Ngành NN: cả nước giảm được 5,47% (bình quân giảm 0,498%/năm); vùng TD&MNBB giảm được 15,09% (bình quân giảm được 1,37%/năm);

Ngành phi NN: cả nước tăng được 5,47% (bình quân tăng 0,497%/năm); vùng TD&MNBB tăng được 15,09,% (bình quân tăng được 1,37%/năm);

- Chuyển dịch CCKTN theo 2 ngành sản xuất sản phẩm vật chất và sản xuất sản phẩm dịch vụ thời kỳ 1997-2008 tương ứng như sau:

Ngành sản xuất sản phẩm vật chất: cả nước tăng 3,35% (bình quân tăng 0,304%/năm); vùng TD&MNBB giảm được 4,99% (bình quân giảm được 0,45%/năm);

Ngành sản xuất sản phẩm dịch vụ: cả nước giảm 3,35% (bình quân giảm 0,304%/năm); vùng TD&MNBB tăng được 4,99% (bình quân tăng được 0,45%/năm).

Qua số liệu trên ta thấy trong thời kỳ 1997-2008, CCKTN của vùng TD&MNBB có sự chuyển dịch tốt hơn của cả nước. Cụ thể:

- Tỷ trọng ngành DV của cả nước có xu hướng giảm, trong khi của vùng TD&MNBB là tăng đều qua các năm;

- Tỷ trọng ngành phi NN của cả nước và vùng TD&MNBB đều có xu hướng tăng nhưng mức độ tăng của vùng TD&MNBB là tăng nhanh hơn;

- Tỷ trọng của ngành sản xuất sản phẩm dịch vụ của cả nước có xu hướng giảm trong khi của vùng TD&MNBB là tăng đều qua các năm.

c/ Chuyển dịch cơ cấu nội bộ ngành

- Đối với ngành nông nghiệp có sự chuyển dịch nhưng chưa đủ mạnh.

Bảng 2.6: Cơ cấu ngành NN theo GTSX vùng TD&MNBB thời kỳ 1997-2008

Chỉ tiêu	TH 1997	TH 2000	TH 2005	TH 2007	TH 2008
1. Giá trị sản xuất ngành nông nghiệp giá cố định (tỷ đồng)	10.068,1	13.556,1	17.547,5	20.035,4	24.919,2
Trong đó:					
- Nông nghiệp (Tỷ đồng)	8.117,3	10.677,7	14.219,1	16.493,3	20.060
- Lâm nghiệp (Tỷ đồng)	1.698,9	2.480,9	2.559	2.641,6	3.563,4
- Thủy sản (Tỷ đồng)	251,9	397,5	769,4	900,5	1.295,8
2. Cơ cấu GTSX NLN (%)	100	100	100	100	100
- Nông nghiệp (%)	80,6	78,8	81,0	82,3	80,5
- Lâm nghiệp (%)	16,9	18,3	14,6	13,2	14,3
- Thủy sản (%)	2,5	2,9	4,4	4,5	5,2

Nguồn: Xử lý theo nguồn số liệu trong Báo cáo thực hiện kế hoạch phát triển KT-XH và Niên giám Thống kê các năm của 14 tỉnh vùng TD&MNBB.

Qua số liệu bảng trên, ta thấy CCKTN của vùng với tỷ trọng nông, lâm nghiệp tuy có chuyển dịch song vẫn đang chiếm tỷ trọng lớn. Trong khu vực NN, ưu thế vẫn là tiểu ngành NN. Tổng giá trị sản xuất NN (tính theo giá cố định 1994) có khoảng 8.117,3 tỷ đồng năm 1997, 10.677,7 tỷ đồng năm 2000, 14.219,1 tỷ đồng năm 2005, năm 2007 đạt 16.493,3 tỷ đồng và năm 2008 đạt 20.060 tỷ đồng.

Trong cơ cấu kinh tế nội bộ ngành tính theo giá trị sản xuất (GTSX) thì tỷ trọng tiểu ngành NN chiếm ưu thế và luôn giữ ở mức trên 80%; tỷ trọng của lâm nghiệp lại có xu hướng giảm và đến năm 2008 đã bắt đầu có xu thế tăng lên. Tỷ trọng của thủy sản chiếm tỷ trọng nhỏ chưa đến 3% và có xu hướng tăng nhẹ.

Bảng 2.7: GTSX và cơ cấu giá trị SXNN vùng TD&MNBB thời kỳ 1997-2008

	Đơn vị	TH 1997	TH 2000	TH 2005	TH 2007	TH 2008
GTSX nông nghiệp	Tỷ đồng	8.117,3	10.677,7	14.219,1	16.493,3	20.060
Tỷ trọng	%	100	100	100	100	100
- Trồng trọt	%	72	72,8	73	73,2	72,9
- Chăn nuôi	%	25,8	25,4	25	24	24,2
- Dịch vụ NN	%	2,2	1,8	2	2,8	2,9

Nguồn: Xử lý theo nguồn số liệu trong Báo cáo thực hiện kế hoạch phát triển KT-XH và Niên giám Thống kê các năm của 14 tỉnh vùng TD&MNBB.

Tổng giá trị SXNN (tính theo giá cố định năm 1994) của vùng năm 1997 là 8,1173 nghìn tỷ đồng, năm 2000 đạt 10,6777 nghìn tỷ đồng, bằng 1,3 lần so với năm 1997; năm 2007 là 16,4933 nghìn tỷ đồng, gấp 2 lần năm 1997; năm 2008 đạt 20,06 nghìn tỷ đồng, gấp 2,5 lần so với năm 1997. CCKT nội bộ ngành NN (tính theo GTSX) với ưu thế thuộc về ngành trồng trọt. Tỷ trọng ngành trồng trọt chiếm 72% và chăn nuôi 25,8%, dịch vụ nông nghiệp chiếm tỷ lệ nhỏ với 2,2%.

- Đối với ngành CN

Tổng giá trị SXCN (tính theo giá cố định năm 1994) tăng từ mức 6.499,7 tỷ đồng năm 1997 lên 11.282,8 tỷ đồng năm 2000, 22.540,8 tỷ đồng năm 2005 (tăng bình quân thời kỳ 2001-2005 là 17%/năm), 30.407 tỷ đồng năm 2007 và 38.115 tỷ đồng năm 2008.

Bảng 2.8: Cơ cấu GTSX theo ngành SX trong lĩnh vực công nghiệp vùng TD&MNBB thời kỳ 1997-2008

Chỉ tiêu	TH 1997	TH 2000	TH 2005	TH 2007	TH 2008
1. GTSX công nghiệp giá cố định (tỷ đồng)	6.499,7	11.282,8	22.540,8	30.407	38.115
- CN chế biến (tỷ đồng)	6.311,2	10.978,2	21.842	29.403,5	36.819
- CN SX và phân phối điện nước (tỷ đồng)	52	79	202,9	273,7	343
- CN khai thác (tỷ đồng)	136,5	225,6	495,9	729,8	953
2. Cơ cấu GTSX CN (%)	100	100	100	100	100
- Công nghiệp chế biến	97,1	97,3	96,9	96,7	96,6
- SX và phân phối điện nước	0,8	0,7	0,9	0,9	0,9
- Công nghiệp khai thác	2,1	2,0	2,2	2,4	2,5

Nguồn: Xử lý theo nguồn số liệu trong Báo cáo thực hiện kế hoạch phát triển KT-XH và Niên giám Thống kê các năm của 14 tỉnh vùng TD&MNBB.

Qua số liệu trên ta có thể chuyển dịch cơ cấu trong nội bộ ngành CN thời kỳ 1997 - 2008 trên địa bàn vùng TD&MNBB vẫn theo xu hướng tăng chút ít tỷ trọng của ngành CN khai thác (tỷ trọng thường chiếm khoảng 2,4% GTSX), và giảm chút ít tỷ trọng của ngành CN chế biến (tỷ trọng thường chiếm khoảng 97% GTSX).

Trong thời kỳ này cơ cấu đầu tư trong ngành CN chuyển dịch theo hướng tập trung vốn đầu tư lớn vào những ngành giữ vị trí chủ đạo như khai thác và chế biến khoáng sản, luyện cán thép, thủy điện, VLXD. Nhiều nhà máy, xí nghiệp được đầu tư mới, đồng bộ, chất lượng sản phẩm được nâng cao, từng bước đáp ứng nhu cầu thị trường trong vùng, cả nước và nước ngoài. Một số ngành CN do Trung ương quản lý có khối lượng sản phẩm sản xuất lớn như khai thác apatít và phân lân chiếm gần 100%, điện năng chiếm 32%, thép gần 20%, giấy gần 70%.

Về phát triển các KCN: Trong vùng TD&MNBB hiện đã quy hoạch 33 KCN, 103 cụm công nghiệp. Tính đến tháng 9 năm 2008, vùng TD&MNBB có 13 KCN được thành lập theo Quyết định của TTCP, trong đó 5 KCN đã thành lập với tổng diện tích tự nhiên là 2235 ha, trong đó diện tích đất có thể cho thuê là 1317 ha và đã cho thuê 343 ha, đạt tỷ lệ 64%.

- Đối với ngành DV

Ngành DV bắt đầu có sự thay đổi theo hướng có sự gia tăng chút ít tỷ trọng của các lĩnh vực DV chất lượng cao (rõ nhất là trong lĩnh vực DV tài chính ngân hàng, viễn thông). Ngành du lịch phát triển khá nhanh, trở thành một ngành quan trọng đối với toàn xã hội với nhiều loại hình du lịch đa dạng, phong phú và có chất lượng phục vụ tốt hơn, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của khách du lịch

trong và ngoài nước. Dịch vụ vận tải đáp ứng tốt hơn nhu cầu giao lưu hàng hoá và đi lại của nhân dân với nhiều loại phương tiện đa dạng và phương thức thuận lợi theo cơ chế kinh tế thị trường. Bưu chính viễn thông phát triển nhanh. Đến nay mạng lưới viễn thông trong vùng đã được hiện đại hoá về cơ bản. Các dịch vụ tài chính, kiểm toán, ngân hàng, bảo hiểm... đều có những thay đổi. Các loại hình dịch vụ khác như dịch vụ tư vấn pháp luật, tư vấn đầu tư, dịch vụ khoa học công nghệ... đều đang được hình thành và bắt đầu phát triển.

Tuy nhiên, nhìn chung các ngành dịch vụ có giá trị gia tăng cao, đảm bảo cho sự phát triển ổn định và bền vững của toàn bộ nền kinh tế vẫn còn chưa đủ mạnh.

Bảng 2.9: Cơ cấu GTSX ngành dịch vụ vùng TD&MNBB thời kỳ 1997-2008

Đơn vị : %

Hạng mục	Thực hiện				
	1997	2000	2005	2007	2008
Tổng số toàn ngành dịch vụ	100	100	100	100	100
1. Các ngành kinh doanh dịch vụ	65,2	65,6	65,6	65,8	65,9
- Thương nghiệp và sửa chữa vật phẩm tiêu dùng	40,7	40,8	40,8	40,8	41,0
- Khách sạn, nhà hàng	6,9	7,0	6,9	6,9	6,9
- Vận tải kho bãi và thông tin liên lạc	7,8	7,9	7,9	7,9	7,9
- Tài chính, tín dụng	3,1	3,1	3,2	3,2	3,2
- Kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn	6,7	6,8	6,8	6,9	6,9
2. Các hoạt động không vì mục đích lợi nhuận	34,8	34,4	34,4	34,2	34,1

Nguồn: Xử lý theo nguồn số liệu trong Báo cáo thực hiện kế hoạch phát triển KT-XH và Niên giám Thống kê các năm của 14 tỉnh vùng TD&MNBB.

Qua số liệu bảng trên ta thấy tỷ trọng của các phân ngành DV trong toàn ngành dịch vụ là rất chênh lệch. Phân ngành có tỷ trọng áp đảo là thương nghiệp và sửa chữa vật phẩm tiêu dùng chiếm hơn 40%, các phân ngành có tỷ trọng trên dưới 7% là vận tải kho bãi và thông tin liên lạc (7,8%), kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn (6,9%), khách sạn nhà hàng (xấp xỉ 7%), còn lại hầu hết các phân ngành dịch vụ khác chỉ chiếm tỷ trọng vài %.

Cơ cấu các phân ngành dịch vụ trong hơn 10 năm qua hầu như không thay đổi. Điều này cho thấy các ngành dịch vụ hạ tầng còn quá yếu, cả dịch vụ vận tải và dịch vụ thông tin mới chỉ chiếm xấp xỉ 8% toàn ngành dịch vụ, còn dịch vụ tài chính thì yếu hơn nữa khi chỉ chiếm hơn 3% giá trị toàn ngành dịch vụ.

- CCKTN chuyển dịch đã góp phần quan trọng vào việc thúc đẩy phân công lao động xã hội

Bảng 2.5: Cơ cấu lao động phân theo ngành vùng TD&MNBB thời kỳ 1997-2008*Đơn vị: Nghìn người*

Năm	Lao động làm việc trong các ngành KTQD	Nông, lâm, ngư nghiệp		Công nghiệp - xây dựng		Dịch vụ	
		Tổng số	(%)	Tổng số	(%)	Tổng số	(%)
1997	4.593,6	3.959,7	86,2	188,3	4,1	445,6	9,7
2000	5.117,6	4.339,7	84,8	214,9	4,2	563	11
2005	6.200	4.687,2	75,6	601,4	9,7	911,4	14,7
2007	6.800	4.964	73	748	11	1088	16
2008	6.970	4.983	71,5	836,4	12,0	1.150,6	16,5

Nguồn: Xử lý theo nguồn số liệu trong Báo cáo thực hiện kế hoạch phát triển KT-XH và Niên giám Thống kê các năm của 14 tỉnh vùng TD&MNBB.

Qua số liệu bảng trên, ta thấy cùng với sự chuyển dịch CCKTN, cơ cấu sử dụng lao động theo ngành của thời kỳ 1997 - 2008 có sự chuyển dịch theo hướng giảm tương đối tỷ trọng lao động hoạt động trong lĩnh vực NN và tăng tỷ trọng lao động trong các ngành CN, DV; bình quân thời kỳ 1997-2008 tăng 216 nghìn người/năm.

d/ Các biện pháp đã thực thi trong chuyển dịch CCKTN của vùng TD&MNBB thời kỳ 1997- 2008

- Các loại quy hoạch đã triển khai tương đối đồng bộ. Trước hết, quy hoạch phát triển KT - XH đến năm 2010 của cả vùng TD&MNBB và các tỉnh trong vùng đều đã được TTCP phê duyệt. Trung ương và các tỉnh trong vùng đang triển khai xây dựng quy hoạch phát triển KT-XH đến năm 2020.

- Việc huy động vốn đầu tư đã được chú ý và thu được kết quả bước đầu. Nhiều biện pháp của nhà nước tăng cường vốn đầu tư cho vùng được thực thi.

Bảng 2.10: Huy động vốn đầu tư trên địa bàn vùng thời kỳ 1997-2008

Đơn vị: Tỷ đồng

Năm	Tổng vốn đầu tư toàn xã hội	Trong đó					
		Vốn ngân sách nhà nước do ĐP quản lý	Vốn tín dụng đầu tư	Vốn đầu tư của DNNN	Vốn dân doanh	Vốn FDI	Vốn TW quản lý
1997	5.329,15	2.248,19	564,25	1.459		492,56	565,15
1998	6.041,41	2.451,91	637,76	1.883,7		380,54	687,5
1999	9.272,39	4.193,76	670	1.835		517,01	2.056,62
2000	11.621,78	4.011,95	895,95	2.822,9		880,73	3.010,25
2001	14.337,94	5.100,89	1.490,7	3.534,55		1.212	2.999,8
2002	15.829,49	5.305,38	1.802	4.016,49		1.049,02	3.656,6
2003	19.231,33	5.467,12	1.797	4.533,03		1.322,19	6.112
2004	19.046,08	5.701,96	1.851	5.047,09		1.731,03	4.715
2005	30.992,04	6.068,55	3.606,59	1.360,4	8.707,9	2.464,5	8.784,1
2006	38.129,36	9.151,69	3.783,3	1.423,8	10.107	2.388,5	11.275,07
2007	49.706,7	13.693,6	5.713,21	2.197,71	14.836,89	3.211,7	10.053,6
2008	60.817,99	17.783,2	4.667,73	2.748,57	18.044,6	4.089,69	13.484,1
Tăng bình quân năm %	95	66	69	119		69	199

Nguồn: Xử lý theo nguồn số liệu trong Báo cáo thực hiện kế hoạch phát triển KT-XH và Niên giám Thống kê các năm của 14 tỉnh vùng TD&MNBB.

Qua biểu trên ta có thể theo lượng vốn đầu tư trên địa bàn vùng TD&MNBB tăng với tốc độ rất cao (bình quân khoảng 95%/năm), điều này đã phản ánh sự quan tâm của Nhà nước đối với địa bàn vùng. Trong các nguồn vốn phải kể đến nguồn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý tăng 119%; nguồn vốn do TW quản lý tăng đến 199%; nguồn vốn dân cư và các doanh nghiệp tăng 119%; các nguồn còn lại cũng đều tăng ở mức xấp xỉ 70%/năm.

Tóm lại ta có thể đánh giá chuyển dịch CCKTN của vùng TD&MNBB trong thời kỳ 1997-2008 như sau :

(1) Chuyển dịch CCKTN của vùng TD&MNBB trong thời kỳ vừa qua đã thể hiện sự đúng hướng trong chuyển dịch. Điều đó được phản ánh ở tỷ trọng các ngành phi NN đã liên tục tăng lên qua các năm, tỷ trọng các ngành NN liên tục giảm xuống; đồng thời một số ngành có công nghệ cao đã từng bước hình thành và phát triển (ví dụ: CN điện, xi măng, thương mại, DV...);

(2) Tuy nhiên, sự chuyển dịch CCKTN của vùng là chưa vững chắc và còn chậm. Chuyển dịch CCKTN chưa phát huy triệt để các tiềm năng, lợi thế so sánh của vùng (ví dụ: thủy điện đã phát triển nhưng chưa kéo được các ngành khác cùng phát triển; SX và chế biến chè năng suất chưa cao, thị trường chưa ổn định...);

(3) CCKTN của vùng chịu sự tác động rất lớn của các yếu tố ngoài vùng như thị trường tiêu thụ ngoài vùng như các thành phố lớn Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, các tỉnh biên giới của Trung Quốc và các thị trường bên ngoài.

(4) Tiềm năng để xây dựng CCKTN có chất lượng và chuyển dịch CCKTN một cách đúng hướng và nhanh chóng đối với vùng là một thực tế có tính khả thi cao. Điều này phụ thuộc vào ý chí phát triển của các cơ quan chỉ huy và của cộng đồng các dân tộc trong vùng.

CHƯƠNG III. PHƯƠNG HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ NGÀNH VÙNG TD&MNBB THỜI KỲ ĐẾN NĂM 2020

1. Các yếu tố tác động đến chuyển dịch CCKTN của vùng TD & MNBB thời kỳ đến năm 2020

a/ Yếu tố quốc tế

- Tác động của quan hệ buôn bán với Trung Quốc tới nền kinh tế và thị trường của vùng TD&MNBB

+ Quan hệ thương mại Việt - Trung

+ Hợp tác phát triển hai hành lang một vành đai kinh tế Việt Nam - Trung Quốc

- Tác động của quan hệ hợp tác với Cộng hòa Dân chủ nhân dân Lào

- Tác động của quan hệ hợp tác với các nước trong khối ASEAN

b/ Yếu tố trong nước

- Những chủ trương, chính sách lớn của Đảng và Nhà nước về phát triển vùng TD&MNBB

+ Nghị quyết số 37-NQ/TW của Bộ Chính trị và Quyết định số 27/2008/QĐ-TTg ngày 05 tháng 02 năm 2008 của TTCP về ban hành một số cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển KT - XH đối với các tỉnh vùng TD&MNBB đến năm 2010.

+ Chủ trương hợp tác phát triển “Hai hành lang - một vành đai kinh tế Việt Nam - Trung Quốc”

- Tác động của sự phát triển KT - XH cả nước, vùng ĐBSH, thủ đô Hà Nội và vùng KTTĐBB đến phát triển KT - XH của vùng TD&MNBB

c/ Yếu tố nội lực của vùng:

Vùng TD&MNBB với những lợi thế quan trọng:

Thứ nhất, (1) có vị trí địa kinh tế, chính trị quan trọng đối với cả nước, tiếp giáp Trung Quốc và Lào; (2) giàu tài nguyên khoáng sản ở nước ta, trong đó có những loại có trữ lượng lớn như thủy điện chiếm 56%, apatit 100%, đồng 70%, đất hiếm chiếm gần 100% của cả nước; (3) có tiềm năng, lợi thế về nông, lâm nghiệp, thủy điện (4) có vai trò quyết định đối với môi trường sinh thái của cả vùng ĐBSH; (5) có tiềm năng du lịch rất phong phú, đa dạng;

Thứ hai, năng lực của bộ máy chính quyền các địa phương, trình độ của đội ngũ cán bộ, công chức sau 20 năm thực hiện công cuộc đổi mới đã được cải thiện và nâng cao về mọi mặt.

2. Quan điểm đối với chuyển dịch CCKTN của vùng TD&MNBB thời kỳ đến năm 2020

Tác giả nhấn mạnh những quan điểm lớn đối với chuyển dịch CCKTN của vùng TD&MNBB đến năm 2020 như sau:

- Chuyển dịch CCKTN phải đặt vùng TD&MNBB trong tổng thể phát triển KT - XH chung của cả nước.

- Xây dựng một CCKTN hợp lý để khai thác có hiệu quả các tài nguyên cho phát triển, đảm bảo cho vùng có chức năng nhất định trong cơ cấu lãnh thổ quốc gia.

- Phát triển nguồn nhân lực là điều kiện tiên quyết để chuyển dịch CCKTN.

- Phát triển KT - XH gắn chặt với bảo vệ môi trường và quốc phòng - an ninh.

- Phát triển và chuyển dịch CCKTN đi liền với xây dựng và củng cố và nâng cao hệ thống chính trị vững mạnh từ cơ sở.

3. Mục tiêu phát triển KT - XH và chuyển dịch CCKTN của vùng TD&MNBB thời kỳ đến năm 2020

Phấn đấu có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao hơn tốc độ chung của cả nước, từng bước thu hẹp dần mức chênh lệch về trình độ phát triển kinh tế của vùng so với mức bình quân chung của cả nước. Cụ thể là:

- + Đạt tốc độ tăng trưởng GDP bình quân hàng năm thời kỳ 2006-2010 khoảng 10-10,5% và trên 11% thời kỳ 2011-2020.

- + Tạo sự chuyển biến mạnh trong CCKTN của vùng là DV - CN - NN một cách bền vững. Từng bước nâng dần tỷ trọng khu vực phi NN của vùng lên trên 70% vào năm 2010 và trên 80% vào năm 2020.

- + Đến năm 2010, GDP bình quân đầu người đạt ít nhất bằng 50% và đến năm 2020 đạt 70-80% mức bình quân đầu người chung của cả nước.

- + Kim ngạch XK tăng bình quân trên 15%/năm giai đoạn đến năm 2010 và trên 18% giai đoạn sau năm 2010.

- + Đến năm 2010 tỷ lệ thu ngân sách trên GDP chiếm 9-10% và năm 2020 đạt 11-12% GDP.

4. Phương hướng chuyển dịch CCKTN của vùng TD&MNBB thời kỳ đến năm 2020

Bảng 3.3: Dự báo một số chỉ tiêu và CCKT vùng TD&MNBB đến năm 2020

Chỉ tiêu	Dự báo				Nhịp tăng (%)		
	2005	2010	2015	2020	2006-2010	2011-2015	2016-2020
1. Dân số (Nghìn người)	10.845	11.568	12.279	12.970	1,30	1,20	1,10
2. Tổng GDP (giá cố định 1994)	25.421	41.880	72.174	127.195	10,5	11,5	12,0
3. GDP/người (Nghìn đồng - giá hiện hành)	4.632	9.815	20.626	43.251			
4. Cơ cấu kinh tế (giá hiện hành)							
Tổng (%)	100	100	100	100	Tăng trưởng bình quân		
- Công nghiệp, XD	27,7	31,6	37,0	40,9	15,0	16,0	15,0
- NLNghiệp	36,7	27,2	20,3	14,2	5,5	4,5	4,0
- Dịch vụ	35,6	41,2	42,7	44,9	11,2	11,6	12,2
- Phi nông nghiệp	63,3	72,8	79,7	85,8			
- SX sản phẩm vật chất	64,4	58,8	57,3	55,1			
5. Vốn đầu tư 2006-2020 (giá cố định 2005)							
Thời kỳ	2006-2010		2011-2015		2016-2020		2006-2020
Vốn (nghìn tỷ đồng)	111,264		210,856		395,563		717,682

Nguồn: Xử lý theo nguồn số liệu trong Báo cáo thực hiện kế hoạch phát triển KT-XH hàng năm, Quy hoạch phát triển KT-XH thời kỳ đến năm 2020 của 14 tỉnh trong vùng TD&MNBB, Niên giám Thống kê các năm của 14 tỉnh vùng TD&MNBB.

Với dự báo này tức là sẽ phát triển mạnh CN ngay trong giai đoạn đầu nhưng cũng đồng thời đẩy tới một bước phát triển khu vực DV, tỷ trọng ngành CN trong cơ cấu GDP tăng từ 27,7% năm 2005 lên 31,6% năm 2010; 37,0% năm 2015 và 40,9% năm 2020; bên cạnh đó khu vực DV phát triển mạnh tỷ trọng ngành DV trong cơ cấu GDP tăng từ 35,6% năm 2005 lên 41,2% năm 2010; 42,8% năm 2015 và 44,9% năm 2020. Tỷ trọng ngành NN trong cơ cấu GDP đến năm 2020 còn 14,2%. Tổng nhu cầu đầu tư là 717,682 nghìn tỷ đồng (giá cố định năm 2005).

Từ việc luận chứng của dự báo tăng trưởng và lựa chọn CCKT trên, thì đến năm 2020 tỷ trọng ngành NN trong CCKTN còn 14,2%, tỷ trọng các ngành phi NN đã chiếm trên 85% trong CCKT tính theo GDP của vùng.

Phát triển các ngành sản xuất chủ lực:

- Thứ nhất: ưu tiên phát triển CN chế biến khoáng sản (thép, xi măng); CN cơ khí (chế tạo và sửa chữa ô tô, xe máy, máy NN...), chế tạo và lắp ráp điện tử,

CN vật liệu... gắn với chú trọng phát triển CN phụ trợ gắn với các khu KTCK và các KCN của vùng KTTĐBB và vùng ĐBSH để tăng giá trị gia tăng của sản phẩm, tăng sức cạnh tranh và hiệu quả. thủy điện, quan trọng trước hết là nhà máy thủy điện Sơn La, khai thác và chế biến có hiệu quả khoáng sản của các mỏ Apatit Lào Cai, đồng Sinh Quyền, chì, kẽm Chợ Đồn, vonfram Núi Pháo, Măng gan, sắt Quý Sa; mở rộng khu gang thép Thái Nguyên...

- Thứ hai: phát triển du lịch núi và thắng cảnh, dịch vụ tại các khu kinh tế cửa khẩu.

- Thứ ba, đối với nông lâm nghiệp: tiếp tục phát triển trồng và chế biến chè, đậu tương, mía; chuyển 30.000 ha đất kém hiệu quả sang trồng cây ăn quả có hiệu quả hơn. Trồng và chăm sóc rừng thêm 2 triệu ha, đảm bảo đủ nguyên liệu cho KCN giấy Bãi Bằng; xây dựng mới các nhà máy giấy, bột giấy, đồ gỗ XK. Tiếp tục mở rộng việc trồng rừng nguyên liệu cho CN chế biến,.

5. Kết quả chuyển dịch CCKTN của vùng TD&MNBB thời kỳ đến năm 2020

Thực hiện theo phương hướng chuyển dịch CCKTN như đã đề xuất, nền kinh tế vùng có nhiều tiến bộ và thu được nhiều thành tựu đáng kể.

Bảng 3.2: Dự báo tốc độ tăng trưởng vùng TD&MNBB thời kỳ đến năm 2020

Đơn vị: %

Chỉ tiêu	1996 - 2000	2001 - 2005	2006 - 2010	2011-2015	2016-2020
- GDP	7,0	10,2	10,5	11,5	12,0
- Ngành CN	8,2	17,0	15,0	16,0	15,0
- Ngành NN	5,8	5,9	5,5	4,5	4,0
- Ngành DV	9.5	10.9	11,2	11,6	12,2

Nguồn: Xử lý theo nguồn số liệu trong Báo cáo thực hiện kế hoạch phát triển KT-XH hàng năm, Quy hoạch phát triển KT-XH thời kỳ đến năm 2020 của 14 tỉnh trong vùng TD&MNBB, Niên giám Thống kê các năm của 14 tỉnh vùng TD&MNBB.

6. Giải pháp đảm bảo chuyển dịch CCKTN thời kỳ đến năm 2020

a/ Chuyển dịch cơ cấu nội bộ các ngành kinh tế của vùng TD&MNBB thời kỳ đến năm 2020: bao gồm 3 ngành lớn là ngành NN, ngành CN, ngành DV.

b/ Nhóm giải pháp tổng thể, liên ngành nhằm thúc đẩy nhanh quá trình chuyển dịch CCKTN vùng TD&MNBB thời kỳ đến năm 2020

- Quy hoạch chung phát triển KT - XH, quy hoạch phát triển KCHT và nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước và quản trị doanh nghiệp
- Giải pháp cải thiện điều kiện KCHT
- Giải pháp về vốn đầu tư
- Phát triển, đào tạo nguồn nhân lực, nâng cao trình độ dân trí

Để thực hiện tốt các giải pháp nêu trên thì việc quan trọng phải làm là nâng cao trách nhiệm, hiệu quả hoạt động của các lực lượng tham gia phát triển, cụ thể:

+ Đối với Nhà nước: phải là người triển khai là và phê duyệt quy hoạch chung phát triển KT - XH và quy hoạch phát triển kết cấu hạ tầng của cả vùng. Các quy hoạch này phải có tầm nhìn chiến lược, mang tính dài hơi để định hướng rõ: cái gì sẽ thuộc trách nhiệm của Nhà nước, cái gì thuộc trách nhiệm của các địa phương, cái gì doanh nghiệp sẽ triển khai. Dành vốn đầu tư phát triển KCHT và xây dựng những công trình sản xuất mà tư nhân chưa có khả năng làm như thủy điện lớn, khai thác khoáng sản quy mô lớn.

+ Đối với các tỉnh: khuyến khích nhân dân, doanh nghiệp đầu tư phát triển; đồng thời tăng cường kiểm tra giám sát các hoạt động kinh tế vì phát triển bền vững và hiệu quả.

+ Đối với doanh nghiệp: có chiến lược phát triển và không ngừng cải tiến kỹ thuật, áp dụng công nghệ mới cũng như nâng cao trách nhiệm đối với xã hội .

+ Đối với dân cư: tăng cường nâng cao dân trí và chất lượng nhân lực, hỗ trợ doanh nghiệp phát triển và làm giàu trên địa bàn.

Cần phải tập trung đầu tư tạo các khâu đột phá sau đây:

+ Tập trung đầu tư xây dựng và từng bước hiện đại hoá hệ thống KCHT, hoàn thành việc xây dựng các công trình lớn về KCHT, đặc biệt là mạng lưới đường giao thông để gắn kết các tỉnh vùng với nhau và với các vùng lân cận, nhất là với vùng KTTĐBB và các tỉnh của Trung Quốc.

+ Phát triển nguồn nhân lực có chất lượng ngày càng cao và ứng dụng các tiến bộ khoa học công nghệ. Phát triển các cơ sở đào tạo đại học, cao đẳng và dạy nghề cho cả vùng đạt trình độ quốc gia.

+ Tập trung phát triển mạnh các trung tâm kinh tế của vùng, các khu KTCK gắn với phát huy “Hai hành lang kinh tế - Một vành đai kinh tế Việt Nam - Trung Quốc”.

Dự kiến để thực hiện chuyển dịch CCKTN như trên, theo tính toán của tác giả và tham khảo kết quả tính toán của các chuyên gia của Bộ Kế hoạch và Đầu tư thì cần khoảng 717 nghìn tỷ đồng (giá năm 2005), trong đó thời kỳ 2006-2010 khoảng 112 nghìn tỷ đồng, thời kỳ 2011-2015 khoảng 210 nghìn tỷ đồng và thời kỳ 2016-2020 khoảng 395 nghìn tỷ đồng; trong đó vốn ngân sách và ngoài ngân sách (của dân và của các thành phần kinh tế ngoài nhà nước) chiếm khoảng 60%, vốn FDI khoảng 20- 25% và vốn ODA khoảng 17%.

KẾT LUẬN

CCKTN, chuyển dịch CCKTN luôn luôn là vấn đề có ý nghĩa sống còn đối với tăng trưởng và phát triển kinh tế. Vì vậy, việc hiểu rõ: (1) cơ sở lý luận và thực tiễn về CCKTN, chuyển dịch CCKTN (2) hiện trạng CCKTN, chuyển dịch CCKTN; để từ đó có quan điểm, phương hướng và đề xuất các giải pháp trong

chuyển dịch CCKTN cho thời kỳ đến năm 2020 trên cơ sở khai thác tối đa các lợi thế so sánh là yêu cầu cao đối với các địa phương, vùng và cả cấp quốc gia.

Đối với Việt Nam nói chung, vùng TD&MNBB nói riêng do nền kinh tế đang trong quá trình chuyển đổi sang nền KTTT nên việc xác định được các quan điểm, phương hướng và giải pháp cho chuyển dịch CCKTN càng có ý nghĩa quan trọng hơn. Trong bối cảnh đó việc nghiên cứu Luận án “*Phương hướng và giải pháp chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ thời kỳ đến năm 2020*” có ý nghĩa cả về lý luận và thực tiễn. Trong khuôn khổ đó, luận án đã đạt được những kết quả sau:

- Về quan điểm chuyển dịch CCKTN của vùng TD&MNBB, cần quán triệt quan điểm cơ bản là: (1) phải tuân theo các quy luật chung về chuyển dịch CCKTN trong thời kỳ thực hiện công cuộc CNH - HĐH của cả nước; (2) phải dựa trên cơ sở khai thác tối đa các lợi thế so sánh của vùng, kết hợp tranh thủ các nguồn lực từ bên ngoài và nâng cao năng lực cạnh tranh trên thị trường trong và ngoài nước, hướng vào hội nhập và dựa vào hội nhập để đẩy nhanh quá trình chuyển dịch.

- Về phương hướng: việc khai thác, sử dụng các tiềm năng và lợi thế để thúc đẩy việc chuyển dịch CCKTN của vùng phải đảm bảo được tính hiệu quả và phù hợp với chiến lược phát triển KT - XH thời kỳ 2001-2010 và định hướng đến năm 2020.

- Về giải pháp: luận án đã đề xuất một số giải pháp với mục đích thúc đẩy quá trình chuyển dịch CCKTN vùng TD&MNBB thời kỳ đến năm 2020 theo hướng phát triển có hiệu quả trên cơ sở khai thác tối đa các tiềm năng, lợi thế so sánh của vùng TD&MNBB.

Như vậy, có thể nói chuyển dịch CCKTN luôn luôn là vấn đề có ý nghĩa sống còn đối với tăng trưởng và phát triển kinh tế của bất kể quốc gia, hay vùng KT - XH nào. Nó có cơ sở lý luận và thực tiễn vững chắc. Muốn chuyển dịch CCKTN thành công phải thực thi đồng bộ các giải pháp và nhất thiết có sự tham gia với trách nhiệm cao của Nhà nước, doanh nghiệp và của người dân./.